

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2023/HS-ST**
Ngày 05/01/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Vinh và bà Lộc Thị Kim Thơm.

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 92/2022/TLST-HS, ngày 11/11/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2022/QĐXXST-HS, ngày 14/12/2022 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị K, sinh ngày 02/9/1970, tại tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 10/12; con ông Nguyễn Văn P (đã chết), con bà Nguyễn Thị H (đã chết); họ và tên chồng: Bùi Văn H, sinh năm 1965; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2022 đến ngày 11/4/2022, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. *(có mặt)*

2. Họ và tên: Nguyễn Thị C, sinh ngày 17/7/1961, tại tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 06/12; con ông Nguyễn Văn T (đã chết), con bà Nguyễn Thị N (đã chết); họ và tên chồng: Đặng Văn T, sinh năm 1958; con: Có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1991; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/01/2022 đến ngày 11/4/2022, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh. *(có mặt)*

*** Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Linh Văn Chi, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Văn Quỳnh, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã H. *(có mặt)*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn An Thịnh, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ông Vi Văn H, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn Lê, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Nông Thị T, sinh năm 1967

4. Bà Nông Thị Đ, sinh năm 1965

5. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1989

6. Bà Diệp Thị N, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang

(ông H có mặt; ông B, bà N vắng mặt không có lý do; bà T, bà L, bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021, các bị cáo Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị C đã thực hiện hành vi huỷ hoại rừng tại các Lô 21, 22, 24, 26, 27, khoảnh 278A, thuộc thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân ba loại rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1859/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang), chức năng rừng phòng hộ, hiện do UBND xã H, huyện Y quản lý, cụ thể như sau:

Về hành vi huỷ hoại rừng của bị cáo Nguyễn Thị K:

Năm 2016, K mua 2,9 ha đất rừng của hộ gia đình ông Ma Văn A và 3,8 ha của gia đình bà Ma Thị T, đều trú tại thôn Phan, xã H, huyện Y, việc mua bán có giấy tờ viết bằng tay giữa hai bên, không có xác nhận của chính quyền địa phương và kiểm lâm địa bàn. Diện tích đất rừng trên được Ban Quản lý dự án (BQLDA) cơ sở huyện Y ký hợp đồng trồng rừng phòng hộ đối với hộ gia đình ông Ma Văn A và bà Ma Thị T vào năm 2011 *(thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo Quyết định số 100/2007/QĐ-Tg, ngày 06/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ)*. Đến năm 2015, BQLDA đã tiến hành nghiệm thu, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ và bàn giao lại toàn bộ diện tích rừng như hợp đồng cho các hộ gia đình quản lý, bảo vệ *(việc nghiệm thu và thanh lý hợp đồng có biên bản)*. Sau khi mua lại diện tích rừng trên, K không thường xuyên chăm sóc, quản lý mà để khu rừng phát triển tự nhiên, do đó chỉ có một số ít cây gỗ Keo còn sống sót ở bìa rừng và khu vực dưới chân mỗi lô. Đến tháng 5/2021, do nhận thức về pháp luật còn hạn chế, cho rằng diện tích rừng trên do các hộ gia đình đã được

BQLDA giao cho theo hợp đồng thì có quyền khai thác, mua bán nên K đã bán số cây gỗ keo còn lại trên diện tích rừng trên cho anh Phạm Văn B với giá 25.000.000 đồng. Sau khi mua lô rừng trên của K, B tự làm thủ tục và thuê người khai thác vận chuyển số gỗ Keo khai thác được về xưởng chế biến gỗ bóc của Bình tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bóc làm gỗ ván, K không tham gia khai thác nên không biết cụ thể khối lượng gỗ đã khai thác. Đến tháng 6/2021, K thuê Nguyễn Thị C chặt, phát toàn bộ diện tích rừng đã mua của bà T và ông A. Sau đó, C thuê Mông Thị Đ, Cà Thị L, Đặng Thị N, Triệu Thị Đ, Trần Thị T cùng trú tại thôn Phan, xã H đến dùng dao chặt phá toàn bộ diện tích rừng trên. Sau khi chặt phát xong, K thuê 02 người ở Thái Nguyên (*không biết họ tên*) đốt toàn bộ khu rừng đã chặt, phát nêu trên với giá 200.000 đồng. Khi được K thuê, C, Đ, L, N, Đ, T không biết diện tích rừng trên là rừng phòng hộ. Đến khoảng đầu tháng 01 năm 2022, K mua 5.000 cây bạch đàn và 7 kilôgam hạt giống cây bồ đề để trồng trên diện tích rừng đã chặt, đốt nêu trên.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định khu rừng bị cáo K thuê người chặt, phá, đốt dọn thuộc lô số 21, 22 và 24, khoảnh 278A, loại rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, trong đó, hiện trạng các lô như sau: Lô 21-HG1 (*rừng tự nhiên hỗn giao*); Lô 22-RTG (*rừng gỗ trồng núi đất*); Lô 24-DT2 (*diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất; theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng ban hành kèm theo Quyết định 1859/QĐUBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang*), do Ủy ban nhân dân xã H quản lý, thuộc thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Ngoài ra, đối chiếu với bản đồ kiểm kê rừng của xã H theo Quyết định số 558/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang thì toàn bộ diện tích rừng bị hủy hoại nêu trên thuộc các Lô 19, 20 và 22, Khoảnh 278A chức năng đều là rừng phòng hộ (*rừng tự nhiên hỗn giao*). Tổng diện tích rừng bị chặt phá là 50.173m²; Lâm sản bị thiệt hại gồm 3.377 cây giang, 472 cây thân gỗ (đã bị đốt cháy hoàn toàn không thu hồi được) và 6,331m³ gỗ các loại.

Kết luận định giá tài sản số 21 ngày 08/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y kết luận: Tổng trị giá lâm sản bị thiệt hại là 15.045.490 đồng.

Kết luận định giá tài sản số 25 ngày 20/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y kết luận: 4.973 cây bạch đàn và 289 cây bồ đề do bị cáo K đã trồng trị giá là 63.144.000 đồng.

Về hành vi hủy hoại rừng của bị cáo Nguyễn Thị C:

Năm 2011, gia đình bị cáo C kí kết Hợp đồng trồng rừng phòng hộ với BQLDA cơ sở huyện Y trên diện tích đất rừng rộng khoảng 11ha (*hiện nay C chỉ còn giấy tờ hợp đồng trồng rừng tại Lô 4k, Khoảnh 278A, diện tích 2,4ha và Lô 13b, Khoảnh 277, diện tích 2,4ha*). Hiện trạng đất rừng trong diện tích được giao tại thời điểm năm 2011 có một phần diện tích là rừng cây giang, nứa, dây leo và cây tạp, rộng khoảng 03ha nằm tại phía đỉnh núi giáp với đất của tỉnh Thái Nguyên, một phần là đất trống. Sau

khi ký hợp đồng, gia đình C nhận cây Keo giống và tiến hành trồng cây vào phần diện tích đất trống; đối với diện tích đất có cây giang, nứa và cây tạp gia đình C để nguyên hiện trạng (*không phát, không trồng Keo vào đó*). Đến năm 2015, Ban quản lý dự án đã tiến hành nghiệm thu, thanh toán tiền công trồng rừng và bàn giao cho gia đình để quản lý, bảo vệ (*việc nghiệm thu và thanh lý hợp đồng có biên bản*). Đối với diện tích rừng cây giang, cây tạp, từ khi được giao năm 2011 đến tháng 5/2021, C để cây rừng phát triển tự phát, không chăm sóc, tác động hay trồng cây khác vào đó. Do nhận thức về pháp luật còn hạn chế và cho rằng đó là diện tích rừng gia đình đã được BQLDA giao cho theo hợp đồng trồng rừng thì gia đình có quyền khai thác, mua bán và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên tháng 5 năm 2021, C thỏa thuận bán 05 ha đất rừng trên cho ông Vi Văn H với giá là 75.000.000 đồng, ông H đã thanh toán trước cho C 40.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào trồng cây xong sẽ thanh toán hết toàn bộ số tiền thỏa thuận. Đến khoảng đầu tháng 11/2021 (âm lịch), C thuê Đặng Thị N, Nông Thị T, Nông Thị Đ, Diệp Thị N đều trú tại thôn Phan, xã H cùng đến dùng dao chặt, phát các cây Giang, nứa và cây tạp trên diện tích rừng trên, việc phát rừng diễn ra liên tục trong 04 ngày thì phát dọn xong khoảng 03 ha, sau đó C chờ các thân cây khô để đốt, dọn lấy đất trồng cây Keo.

Sau khi phát xong diện tích rừng trên, C thuê thêm người phát, dọn theo ranh giới khu đất đã thỏa thuận bán cho ông H: C thuê Đặng Văn Đ (*tên gọi khác là N*), Lý Thị L (*vợ Đ*), Trần Thị T, T, N, Đ, N, Đ, đều trú tại thôn Phan, xã H (*khi phát thuê rừng những người trên không biết đây là rừng phòng hộ*) lên khu vực rừng nêu trên để chặt, phát. Sau khi chặt phát xong H trả cho C 2.200.000 đồng (*hai triệu hai trăm nghìn đồng*) để trả tiền công cho những người phát rừng thuê, ngoài ra H chưa thanh toán thêm khoản tiền nào khác cho C. Đến khoảng đầu tháng 01 năm 2022, C mua 3.400 cây Keo giống và đến trồng cây lên diện tích rừng đã hủy hoại trên.

Kết quả khám nghiệm hiện trường xác định diện tích rừng bị Nguyễn Thị C trực tiếp và thuê người, chặt, phá, đốt dọn thuộc Lô số 21, 24, 26 và lô 27, Khoảnh 278A, chức năng rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, trong đó, hiện trạng các lô như sau: Lô 21-HG1 (*Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất*); Lô 24-DT2 (*Đất có cây gỗ tái sinh núi đất*); Lô 26-DT2 (*Đất có cây gỗ tái sinh núi đất*); Lô 27-DT2 (*Đất có cây gỗ tái sinh núi đất*); *theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng ban hành kèm theo Quyết định 1859/QĐUBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang*), do Ủy ban nhân dân xã H quản lý. Ngoài ra, đối chiếu với bản đồ kiểm kê rừng xã H theo Quyết định số 558/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang thì toàn bộ diện tích rừng bị hủy hoại trên thuộc các Lô 19, 22, 24 và 25, Khoảnh 278A hiện trạng theo bản đồ là rừng phòng hộ (rừng tự nhiên hỗn giao). Tổng diện tích rừng bị chặt phá là 29.465,7m²; Lâm sản bị thiệt hại là 11.344 cây giang, 17.797 cây nứa, 37 cây thân gỗ (*đã bị đốt cháy, than hoá*) và 2,225m³ gỗ các loại.

Tại kết luận định giá tài sản số 21 ngày 08/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y kết luận: Tổng trị giá lâm sản bị thiệt hại là 55.092.290 đồng.

Tại kết luận định giá tài sản số 25 ngày 20/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Y kết luận: 3.348 cây keo do bị cáo Nguyễn Thị C đã trồng lại trị giá là 40.176.000 đồng.

Trên cơ sở kết luận điều tra về hành vi của bị cáo, ngày 10/11/2022 Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y đã ban hành cáo trạng số 97/CT- VKSYS truy tố các bị cáo Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C về tội Hủy hoại rừng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 243 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, sau khi kết thúc phần xét hỏi công khai, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu lời luận tội, giữ nguyên nội dung cáo trạng, truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố: các bị cáo Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C phạm tội “*Hủy hoại rừng*”.
- Áp dụng: Điểm c, khoản 3 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị K và bị cáo Nguyễn Thị C, mỗi bị cáo 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thử thách 05 (năm) năm. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về trách nhiệm dân sự: Đối với bị cáo Nguyễn Thị K, thiệt hại do hành vi hủy hoại rừng gây ra là 15.045.490 đồng. Tuy nhiên bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả (trồng lại rừng) tổng trị giá là 63.144.000 đồng, UBND xã H không đề nghị bị cáo phải bồi thường gì thêm nên không đề nghị xem xét.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị C phải bồi thường số tiền 55.092.290 đồng. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả (trồng lại rừng) tổng trị giá là 40.176.000 đồng; UBND xã H đề nghị bị cáo phải bồi thường thêm số tiền là 14.916.290 đồng. Trước khi mở phiên tòa, bị cáo C đã nộp số tiền trên theo biên lai thu tiền số 0002965 ngày 27/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- + Tịch thu tiêu hủy 06 con dao quảm đã thu giữ của bị cáo Nguyễn Thị C, Đặng Thị N, Nông Thị T, Nông Thị Đ, Diệp Thị N; tịch thu sung quỹ nhà nước 01 chiếc cửa máy thu giữ của ông Vi Văn H..

- + Trả lại cho ông Vi Văn H số tiền đã tạm giữ là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- + Giao UBND xã H, huyện Y 8,556m³ gỗ đã tạm giữ để quản lý, xử lý theo quy định.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để quyết định về án phí; áp dụng các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự để

tuyên quyền kháng cáo đối với các bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Do các bị cáo đều không có tài sản riêng có giá trị, đã khắc phục bồi thường xong nên không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố. Các bị cáo không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo nói lời sau cùng tỏ thái độ ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và được cải tạo tại địa phương.

Ý kiến của nguyên đơn dân sự, đại diện UBND xã H trình bày: nội dung vụ án đúng như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố, yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị C bồi thường thiệt hại số tiền là 14.916.290 đồng. Với vai trò là đại diện chính quyền địa phương, UBND xã H có ý kiến do các bị cáo đều nhận thức pháp luật hạn chế, có nơi cư trú rõ ràng, hoàn cảnh bị cáo C rất đặc biệt, chồng là bệnh binh đang làm thủ tục trợ cấp, bị nghiện rượu, con gái lớn của bị cáo C bị hạn chế khả năng nhận thức, khuyết tật, đang hưởng trợ cấp xã hội, bị cáo C là lao động chính duy nhất trong gia đình, bị cáo có thể cải tạo tại địa phương mà không gây nguy hiểm cho xã hội nên đề nghị HĐXX cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương.

Ý kiến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Vi Văn H: ông có thỏa thuận mua của bị cáo Nguyễn Thị C 5ha rừng, do bị cáo C nói là rừng sản xuất và có giấy tờ đầy đủ nên ông mới đặt cọc trước số tiền là 40.000.000đ, thỏa thuận bao giờ bị cáo C phát dọn xong, đo vẽ diện tích cụ thể, có xác nhận của chính quyền thì mới trả nốt tiền. Sau đó ông được biết là rừng phòng hộ nên ông không mua nữa, bị cáo C đã trả lại ông số tiền 30.000.000đ, số tiền này ông đã nộp cho Cơ quan điều tra, nay ông đề nghị cho ông xin lại. Đối với 10.000.000đ còn lại ông và bị cáo C tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết. Đối với chiếc cửa xăng bị cáo C mượn của ông, sau đó cơ quan điều tra đã thu giữ ông không yêu cầu lấy lại và không yêu cầu bị cáo C phải bồi thường gì.

Ý kiến người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phan Văn B: quá trình điều tra ông B trình bày có được thỏa thuận mua gỗ keo của bị cáo Nguyễn Thị K, khi mua bán ông cũng không biết đó là rừng phòng hộ, việc mua bán chỉ trao đổi qua điện thoại sau đó ông nhờ người khai thác gỗ theo quy định, ông không xác định được khối lượng gỗ là bao nhiêu. Ông không có tranh chấp gì với bị cáo K và không có đề nghị gì. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đặng Thị N, Nông Thị T, Nông Thị Đ, Diệp Thị N quá trình điều tra đều trình bày khi được bị cáo C thuê phát dọn rừng không biết là rừng phòng hộ nên đã làm thuê cho bị cáo C. Đối với dao quắm là vật chứng bị cơ quan điều tra thu giữ, bà Niên, bà T, bà N, bà Đ đều xác định không còn giá trị sử dụng nên không đề nghị trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai nguyên đơn dân sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo còn được chứng minh bằng biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận định giá; lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó, đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021: bị cáo Nguyễn Thị K đã thực hiện hành vi hủy hoại 50.173m² rừng phòng hộ tại Lô 21-HG1 (*rừng tự nhiên hỗn giao*); Lô 22-RTG (*rừng gỗ trồng núi đất*); Lô 24-DT2 (*diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất*), khoảnh 278A, chức năng rừng phòng hộ, thuộc thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, do Ủy ban nhân dân xã H quản lý (*theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân 3 loại rừng ban hành kèm theo Quyết định 1859/QĐUBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang*) và thuộc các Lô 19, 20 và 22, khoảnh 278A rừng phòng hộ là rừng tự nhiên hỗn giao (*theo bản đồ kiểm kê rừng của xã H theo Quyết định số 558/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang*); Lâm sản bị thiệt hại gồm 3.377 cây giang, 472 cây thân gỗ và 6,331m³ gỗ các loại có tổng trị giá là 15.045.490 đồng.

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2021 đến tháng 12/2021: bị can Nguyễn Thị C, đã có hành vi hủy hoại 29.465,7m² rừng phòng hộ tại các Lô 21, 24, 26, 27, Khoảnh 278A, thuộc thôn Phan, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, do UBND xã H quản lý (*theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch phân ba loại rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1859/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*) và theo bản đồ kiểm kê rừng của xã H theo Quyết định số 558/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang thì diện tích rừng bị hủy hoại trên thuộc các Lô 19, 22, 24 và 25, Khoảnh 278A là rừng phòng hộ (*rừng tự nhiên hỗn giao*), mục đích lấy đất để trồng cây gỗ Bạch đàn, Bò đề để phát triển kinh tế gia đình; lâm sản bị thiệt hại là 11.344 cây giang, 17.797 cây nứa, 37 cây thân gỗ và 2,225m³ gỗ các loại có tổng trị giá là 55.092.290 đồng.

Diện tích rừng các bị cáo chặt phá, đốt dọn trên 10.000m², thuộc rừng phòng hộ. Do đó hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội Hủy hoại rừng, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 243 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố các bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến trật tự quản lý Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, xâm hại đến sự ổn định và bền vững

của môi trường sinh thái, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng của Nhà nước, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương.

[2] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo K có bố đẻ là ông Nguyễn Văn P là người tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất; bị cáo C là hộ nghèo, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế; có chồng là bệnh binh; con khuyết tật, là lao động chính duy nhất trong gia đình, cả hai bị cáo đều được chính quyền địa phương xác nhận, đề nghị giảm nhẹ hình phạt và cho cải tạo tại địa phương nên hai bị cáo đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

[3] Về hướng xử lý: trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội một phần do nhận thức pháp luật còn hạn chế, một phần do công tác quản lý giám sát bảo vệ rừng phòng hộ của các cơ quan có thẩm quyền còn chưa chặt chẽ thường xuyên. Bởi lẽ, các bị cáo suy nghĩ đơn giản là nhà nước đã giao rừng để bị cáo trông coi, chăm sóc, bảo vệ thì được quyền mua bán, khi cây trồng bị chết, già cỗi thì các bị cáo phát dọn để trồng lại vừa đảm bảo phủ xanh đất trống đồi núi trọc, vừa để tăng gia sản xuất từ trồng rừng. Do các bị cáo nhận thức pháp luật hạn chế, công tác quản lý bảo vệ rừng chưa chặt chẽ nên các bị cáo đã thực hiện hành vi hủy hoại rừng công khai, không lén lút. Bị cáo K là người địa phương khác đến xã H, khi mua rừng mặc dù biết giấy tờ ghi là rừng phòng hộ nhưng không hiểu hết ý nghĩa cũng như các quy định liên quan đến rừng phòng hộ nên đã mua và thuê bị cáo C phát dọn rừng để trồng mới. Các cơ quan nhà nước được giao quản lý rừng cũng không thường xuyên kiểm tra để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, dẫn đến việc đốt phá rừng xảy ra trong thời gian dài với diện tích rộng. Về mặt động cơ mục đích, các bị cáo đốt phá rừng với mục đích để trồng mới tái sinh rừng như rừng sản xuất. Về thiệt hại, trước khi phát, đốt, các lô rừng phòng hộ có số lượng cây keo cây lấy gỗ không đáng kể, chủ yếu là lau sậy, cây giang, nứa, dây leo, cây dại.... do đó thiệt hại lâm sản thực tế là không đáng kể so với diện tích rừng bị đốt phá. Mặt khác ngay sau khi đốt phá dọn rừng xong, các bị cáo đã chủ động trồng lại phần lớn diện tích các cây lấy gỗ như keo, bồ đề... hiện cây trồng đang phát triển tốt. Giá trị cây trồng bị cáo K khắc phục hậu quả nhiều hơn so với thiệt hại lâm sản thực tế xảy ra (63.144.000 đồng tiền chi phí trồng rừng/ số tiền thiệt hại là 15.045.490 đồng); bị cáo C đã khắc phục hậu quả bằng việc trồng lại rừng và tạm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y tổng số tiền là 14.916.290 đồng bằng với thiệt hại lâm sản thực tế xảy ra. Bản thân các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định rõ ràng, trước khi phạm tội đều là người có nhân

thân tốt. Với những tình tiết như trên, để thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự về quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với cả hai bị cáo. Đồng thời không cần buộc các bị cáo phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo cũng đủ răn đe, giáo dục đối với các bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung tại địa phương. Bị cáo K vi phạm với diện tích rừng lớn hơn bị cáo C, tuy nhiên bị cáo K đã tích cực bồi thường khắc phục hậu quả nhiều hơn so với bị cáo C. Mặt khác bị cáo C là người trực tiếp thực hiện hành vi phát rừng, bị cáo K chỉ thuê phát rừng, không trực tiếp thực hiện hành vi phát rừng. Vì vậy xét xử hai bị cáo mức án ngang bằng nhau là phù hợp.

[4] Về hình phạt bổ sung: các bị cáo đều làm ruộng, không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Đối với bị cáo Nguyễn Thị K, số tiền thiệt hại là 15.045.490 đồng. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả (trồng lại rừng) tổng trị giá là 63.144.000 đồng. Đối với bị cáo Nguyễn Thị C, số tiền thiệt hại là 55.092.290 đồng. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả (trồng lại rừng) tổng trị giá là 40.176.000 đồng. Trước khi mở phiên tòa, bị cáo C đã nộp số tiền để khắc phục, bồi thường thiệt hại là 14.916.290 đồng tại biên lai thu tiền số 0002965 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. UBND xã H không đề nghị các bị cáo phải bồi thường gì thêm nên HĐXX không xem xét.

[6] Về vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y đã thu giữ của bị cáo 02 con dao quắm, thu giữ của Đặng Thị N, Nông Thị T, Nông Thị Đ, Diệp Thị N mỗi người 01 con dao quắm. Xét thấy đây là vật chứng của vụ án không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 chiếc cửa máy của ông Vi Văn H cho bị cáo C mượn, cơ quan điều tra đã thu giữ, ông Vi Văn H không có yêu cầu nhận lại nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Đối với số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) là tiền giao dịch mua bán rừng của Nguyễn Thị C và ông Vi Văn H, cần trả lại cho chủ sở hữu là ông Vi Văn H.

[7] Đối với hành vi mua, khai thác gỗ keo của Phạm Văn B, quá trình điều tra không xác định được khối lượng gỗ Keo đã khai thác, khi mua bán rừng do thấy đó là rừng có gỗ Keo nên Bính không biết đó là rừng phòng hộ nên đã mua và khai thác gỗ, do đó HĐXX không có căn cứ để xem xét xử lý.

Đối với Triệu Thị Đ, Mông Thị Đ, Trần Thị T, Đặng Thị N, Nông Thị Đ, Diệp Thị N, Đặng Văn Đắc, Lý Thị Loan, Cà Thị L, Nông Thị T là những người được C thuê đến chặt, phát diện tích rừng trên, nhưng đều không biết đó là rừng phòng hộ nên HĐXX không xem xét xử lý.

Đối với ông Vi Văn H khi mua đất, rừng của C, cho rằng diện tích rừng thỏa thuận mua bán là rừng của gia đình C đã được Ban quản lý dự án giao theo hợp đồng thì được phép mua bán, chuyển nhượng; mặt khác khi thỏa thuận mua bán ông H mới chỉ làm giấy thỏa thuận, bị cáo C nói là rừng sản xuất, ông và bị cáo C mới thỏa thuận đặt cọc, khi nào bị cáo C phát dọn đo vẽ có xác nhận của địa phương thì hai bên mới chính thức mua bán. Như vậy, việc mua bán chưa hoàn thành nên HĐXX không có căn cứ để xem xét xử lý.

Đối với việc đặt cọc tiền mua bán rừng giữa ông Vi Văn H và bị cáo Nguyễn Thị C là giao dịch dân sự các bên không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Do bị cáo C là người cao tuổi đề nghị được miễn tiền án phí nên HĐXX cần tuyên miễn khoản án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo C. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bị cáo C đã tự nguyện nộp tiền bồi thường trước khi mở phiên tòa nên không phải chịu án phí.

[9] Về quyền kháng cáo: bị cáo được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Về tội danh:** Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 243 Bộ luật Hình sự

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C phạm tội “*Hủy hoại rừng*”.

*** Về hình phạt:** Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

1. Bị cáo Nguyễn Thị K 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 05 (năm) năm.

2. Bị cáo Nguyễn Thị C 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 05 (năm) năm.

Thời hạn thử thách của các bị cáo cho hưởng án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/01/2023).

Giao bị cáo Nguyễn Thị K cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; giao bị cáo Nguyễn Thị C cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

*** Về vật chứng:** Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên:

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 46,5cm, chuôi dao làm bằng kim loại dài 33cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 04cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 51cm, chuôi dao làm bằng gỗ dài 18cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 04cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 56cm, chuôi dao làm bằng kim loại dài 40cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 49cm, chuôi dao làm bằng gỗ dài 18,5cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 4,4cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 45cm, chuôi dao làm bằng gỗ dài 11cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 4,6cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao (loại dao quắm) tổng chiều dài 57cm, chuôi dao làm bằng kim loại dài 40,5cm, lưỡi dao bằng kim loại, bản rộng nhất của lưỡi dao 4,5cm, dao cũ đã qua sử dụng;

+ Tịch thu bán sung quỹ nhà nước 01 (một) máy cưa, lam xích làm bằng kim loại màu xám, vỏ ốp bằng nhựa màu cam; chiều dài máy bao gồm cả lam, xích là 93cm, nhãn hiệu BIGBANG, máy cũ đã qua sử dụng.

(Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/11/2022 giữa Công an huyện Y và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y).

+ Trả lại ông Vi Văn H số tiền 30.000.000 đồng *(ba mươi triệu đồng)*.

(Số tiền trả lại ông Vi Văn H đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y chuyển vào tài khoản số: 3949.0.1064849.00000 là tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Y ngày 13/11/2022).

+ Giao UBND xã H, huyện Y 8,556m³ *(tám phẩy năm trăm năm sáu mét khối)* gỗ đã tạm giữ để quản lý, xử lý theo quy định (theo biên bản làm việc bàn giao giữa Công an huyện Y với UBND xã H ngày 17/02/2022).

*** Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, Điều 48 Bộ luật hình sự, tuyên: Bị cáo Nguyễn Thị C phải bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 14.916.290 đồng *(mười bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn hai trăm chín mươi đồng)*. Ghi nhận bị cáo Nguyễn Thị C đã bồi thường đủ số tiền

14.916.290 đồng (*mười bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn hai trăm chín mươi đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002965 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Toàn bộ số tiền trên được sung vào ngân sách Nhà nước do UBND xã H làm đại diện.

*** Về án phí:** Căn cứ vào điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên: Bị cáo Nguyễn Thị K và bị cáo Nguyễn Thị C, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm. Do bị cáo C là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm.

*** Về quyền kháng cáo:** căn cứ vào các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên bị cáo được quyền kháng cáo bản án, nguyên đơn dân sự được quyền kháng cáo phần bồi thường dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần nội dung liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/01/2023); vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Công an huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Thi hành án hình sự;
- UBND xã H;
- UBND TT Sơn Dương, huyện S;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Toàn

